



tàn suǒ zhě
探索者

noun · explorer

Example Sentences

zhè wèi tàn suǒ zhě fā xiàn le xīn dà lù
这位探索者发现了新大陆。

This explorer discovered a new continent.

tàn suǒ zhě xū yào yǒng qì hé zhì huì
探索者需要勇气和智慧。

An explorer needs courage and wisdom.

Trace each character, then write the word on your own.

探	探	探	探	探	探	探	探	探	探	探
探	探	探								

索	索	索	索	索	索	索	索	索	索	索
索	索									

者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者